

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 158/2022/CBTT-CMC

Phủ Thọ, ngày 29 tháng 04 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần CMC

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: CVT

- Địa chỉ: Lô B10 – KCN Thụy Vân – Xã Thụy Vân – TP Việt Trì – Tỉnh Phú

Thọ

- Điện thoại liên hệ: 02103 991706

- E-mail: tchccmc@cmctiles.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần CMC công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2022 tại đường dẫn <http://www.cmctiles.vn/cac-thong-tin-cong-bo/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Trần Đức Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 161 - CV/CMC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v giải trình chênh lệch kết quả SXKD

Quý 1/2022 so với cùng kỳ năm ngoái

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Căn cứ vào báo cáo tài chính tổng hợp quý 1/2022 của công ty cổ phần CMC, so sánh với quý 1/2021 có sự chênh lệch về lợi nhuận sau thuế vì vậy Công ty cổ phần CMC báo cáo giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2021 : 1.795.467.817,đ

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2022 : 2.267.417.411,đ

Cao hơn so với cùng kỳ năm 2021 là: 471.949.594,đ

Do các nguyên nhân sau:

Do công ty đó tận dụng triệt để việc tiết kiệm trong sản xuất.

Tăng cường công tác quảng cáo, thực hiện các chính sách bán hàng linh hoạt thúc đẩy việc tiêu thụ sản phẩm

Chính vì vậy dẫn đến lợi nhuận quý 1/2022 hơn 26 % so với cùng kỳ năm trước.

Vậy công ty cổ phần CMC làm báo cáo này để trình lên Sở GDCK thành phố Hồ Chí Minh để công bố ra thị trường.

Viết tại, ngày 28 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC



Trần Đức Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại 31 tháng 3 năm 2022

TÀI SẢN		Mã số	TM	31/3/2022	31/12/2021
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,473,435,226,692	962,452,609,076
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	99,448,983,470	85,626,140,208
1.	Tiền	111		99,448,983,470	85,626,140,208
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		790,849,838,915	375,662,593,548
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	47,919,315,968	9,313,995,628
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	456,738,816,423	68,430,416,769
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	286,928,521,637	298,654,996,264
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(736,815,113)	(736,815,113)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	569,464,035,031	498,591,600,236
1.	Hàng tồn kho	141		577,546,430,322	506,673,995,527
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8,082,395,291)	(8,082,395,291)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		13,672,369,276	2,572,275,084
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	8,823,431,987	1,329,261,105
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4,272,486,465	1,010,048,749
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		576,450,824	232,965,230
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,463,157,900,346	1,465,189,334,620
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		666,250,499,893	686,819,174,641
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	666,250,499,893	686,819,174,641
	Nguyên giá	222		1,686,265,914,866	1,672,214,078,998
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,020,015,414,973)	(985,394,904,357)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	228		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		68,016,468,035	62,017,272,727
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-

2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	68,016,468,035	62,017,272,727
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		700,000,000,000	700,000,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.9	700,000,000,000	700,000,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		--	--
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		--	--
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		--	--
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		--	--
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		28,890,932,418	16,352,887,252
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	28,890,932,418	16,352,887,252
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		--	--
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		--	--
4.	Tài sản dài hạn khác	268		--	--
5.	Lợi thế thương mại	269		--	--
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,936,593,127,038	2,427,641,943,696
	NGUỒN VỐN				
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		2,157,064,419,763	1,650,188,028,833
I.	Nợ ngắn hạn	310		946,349,247,724	937,601,567,499
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	214,721,407,632	172,914,753,920
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2,737,091,124	4,409,368,997
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1,069,888,453	25,940,470,604
4.	Phải trả người lao động	314		13,641,941,376	25,699,130,947
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	19,180,721,306	32,272,125,815
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		--	--
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	317		--	--
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		--	--
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	46,416,251,845	56,146,385,971
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	648,581,945,988	620,219,331,245
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		--	--
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		--	--
13.	Quỹ bình ổn giá	323		--	--
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		--	--
II.	Nợ dài hạn	330		1,210,715,172,039	712,586,461,334
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		--	--
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		--	--
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		--	--
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		--	--
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		--	--
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		--	--
7.	Phải trả dài hạn khác	337		18,000,000,000	10,500,000,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1,192,715,172,039	702,086,461,334
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		--	--
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		--	--
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		--	--
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		--	--
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		--	--
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		779,528,707,275	777,453,914,863
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	773,685,748,942	771,418,331,531
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		366,908,870,000	366,908,870,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366,908,870,000	366,908,870,000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		--	--
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		14,876,824,710	14,876,824,710
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		--	--
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		--	--
5.	Cổ phiếu quỹ	415		--	--
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		--	--
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		--	--
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		71,192,140,926	71,192,140,926
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		--	--
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		--	--
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		320,707,913,306	318,440,495,895

-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		318,440,495,895	224,240,974,736
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,267,417,411	94,199,521,159
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5,842,958,333	6,035,583,332
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		5,842,958,333	6,035,583,332
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,936,593,127,038	2,427,641,943,696

Lập biểu



Vũ Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bình Minh

Phú Thọ, ngày 29 tháng 4 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Trần Đức Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2022

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2022	Lũy kế năm 2022	Quý 1/2021	Lũy kế năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	368,773,054,900	368,773,054,900	273,163,174,343	273,163,174,343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.1	27,224,609,953	27,224,609,953	10,616,587,138	10,616,587,138
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		341,548,444,947	341,548,444,947	262,546,587,205	262,546,587,205
4. Giá vốn hàng bán	VI.2	280,097,932,463	280,097,932,463	240,347,627,173	240,347,627,173
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		61,450,512,484	61,450,512,484	22,198,960,032	22,198,960,032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	4,530,811,674	4,530,811,674	443,362,988	443,362,988
7. Chi phí tài chính	VI.4	38,563,530,466	38,563,530,466	4,826,316,483	4,826,316,483
- Trong đó: Chi phí lãi vay		34,603,113,799	34,603,113,799	4,826,316,483	4,826,316,483
9. Chi phí bán hàng	VI.5	14,164,462,452	14,164,462,452	1,691,872,875	1,691,872,875
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	10,265,825,603	10,265,825,603	12,856,495,773	12,856,495,773
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 2)		2,987,505,637	2,987,505,637	3,267,637,889	3,267,637,889
11. Thu nhập khác	VI.7	48,408,203	48,408,203	796,342,884	796,342,884
13. Chi phí khác	VI.8	119,000,000	119,000,000	1,819,646,002	1,819,646,002
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(70,591,797)	(70,591,797)	(1,023,303,118)	(1,023,303,118)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		2,916,913,840	2,916,913,840	2,244,334,771	2,244,334,771
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	649,496,429	649,496,429	448,866,954	448,866,954
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		2,267,417,411	2,267,417,411	1,795,467,817	1,795,467,817
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		62	62	49	49
Lập biểu	toán trưởng		Phủ Thọ, ngày 29 tháng 4 năm 2022		

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phủ Thọ, ngày 29 tháng 4 năm 2022



Vũ Thị Thùy Linh

Nguyễn Thị Bình Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 1/2022	Quý 1/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	325,341,735,039	280,952,986,300
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(433,695,048,070)	(72,008,515,101)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(48,138,790,531)	(1,003,455,200)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(49,152,001,429)	(4,826,316,483)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(24,190,250,112)	(5,461,989,288)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	115,261,369,817	104,838,796,850
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19,366,008,249)	(27,656,171,721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(133,938,993,535)	274,835,335,357
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40,552,358,098)	(7,030,903,181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,322,869,447	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36,229,488,651)	(7,030,903,181)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	508,676,188,397	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(324,684,862,949)	(187,428,299,770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	183,991,325,448	(227,428,241,710)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	13,822,843,262	40,376,190,466
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85,626,140,208	154,591,372,374
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	99,448,983,470	194,967,562,840

Lập biểu



Vũ Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bình Minh

Phủ Thọ, ngày 29 tháng 4 năm 2022



Trần Đức Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Thuyết minh báo cáo tài chính – Quý 1 năm 2022

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần CMC (“Công ty”) tiền thân là Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu Xây dựng được cổ phần hóa theo Quyết định số 484/QĐ - BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2600106523, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 20 tháng 4 năm 2006, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 26 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ và chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có khoản đầu tư vào công ty con với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	99,986%	99,986%	Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; hoạt động tư vấn đầu tư.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

III. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

3.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Thuyết minh báo cáo tài chính – Quý 1 năm 2022

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Thuyết minh báo cáo tài chính – Quý 1 năm 2022

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Thuyết minh báo cáo tài chính – Quý 1 năm 2022

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Thuyết minh báo cáo tài chính – Quý 1 năm 2022

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.12 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

4.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.14 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Thuyết minh báo cáo tài chính – Quý 1 năm 2022

chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Thuyết minh báo cáo tài chính – Quý 1 năm 2022

phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ. Toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	248.141.124	844.590.125
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	99.200.842.346	84.781.550.083
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	99.448.983.470	85.626.140.208

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/3/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
Hộ kinh doanh Ngọc Thu	1.767.318.330	1.397.485.472
Công ty TLG Thăng Long	3.717.378.503	3.792.378.503
Công ty TNHH Hương Tài	4.147.633.597	-
Công ty TNHH TM Tuấn Hồng Phú Thọ	3.450.039.542	-
Công Ty TNHH Việt Hương	4.495.145.120	-
Phải thu khách hàng khác	30.341.800.876	4.124.131.653
Cộng	47.919.315.968	9.313.995.628

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Thuyết minh báo cáo tài chính – Quý 1 năm 2022

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
Công ty cổ phần tập đoàn Vinatop	4.122.886.084	4.590.547.684
Fist Delux limited	9.068.930.026	3.239.013.120
HLT Industry Co, Ltd	22.832.342.400	22.832.342.400
Các đối tượng khác	420.714.657.913	37.768.513.565
Cộng	456.738.816.423	68.430.416.769

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
Phải thu lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư	5.792.424.665	5.584.482.438
Phải thu các khoản đầu tư	278.056.387.669	291.900.000.000
Tiền tạm ứng cho CBNV	3.079.709.303	1.170.513.826
Cộng	286.928.521.637	298.654.996.264

5. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	213.693.300.839	(2.233.219.343)	216.617.007.914	(2.233.219.343)
Công cụ, dụng cụ	1.077.964.929	-	1.626.582.869	-
Thành phẩm	358.776.540.362	(5.849.175.948)	288.155.711.430	(5.849.175.948)
Hàng hoá	1.947.021.514	-	274.693.314	-
Hàng gửi đi bán	2.051.602.678	-	-	-
Cộng	577.546.430.322	(8.082.395.291)	506.673.995.527	(8.082.395.291)

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.823.431.987	1.329.261.105
Cộng	8.823.431.987	1.329.261.105
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	2.701.487.219	10.664.768.975
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.825.397.651	4.395.544.955
Các khoản khác	14.364.047.548	1.292.573.322
Cộng	28.890.932.418	16.352.887.252

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Thuyết minh báo cáo tài chính – Quý 1 năm 2022

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	324.051.660.753	1.282.700.191.490	63.693.617.140	1.768.609.615	1.672.214.078.998
Mua trong kỳ	1.509.056.364	11.509.688.592	-	-	13.018.744.956
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.033.090.912	-	-	-	1.033.090.912
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2022	326.593.808.029	1.294.209.880.082	63.693.617.140	1.768.609.615	1.686.265.914.866
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2022	202.686.076.398	748.185.051.228	32.877.372.931	1.646.403.800	985.394.904.357
Khấu hao trong kỳ	5.557.340.526	27.338.189.263	1.714.354.692	10.626.135	34.620.510.616
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2022	208.243.416.924	775.523.240.491	34.591.727.623	1.657.029.935	1.020.015.414.973
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2022	121.365.584.355	534.515.140.262	30.816.244.209	122.205.815	686.819.174.641
Số dư tại 31/3/2022	118.350.391.105	518.686.639.591	29.101.889.517	111.579.680	666.250.499.893

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Thuyết minh báo cáo tài chính – Quý 1 năm 2022

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/3/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
Dự án khu đất Bạch Hạc	31.770.000.000	31.770.000.000
Công trình khác	36.246.468.035	30.247.272.727
Cộng	68.016.468.035	62.017.272.727

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/3/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty con	700.000.000.000	-	700.000.000.000	-
Cộng	700.000.000.000	-	700.000.000.000	-

Đầu tư vào công ty con là khoản góp vốn đầu tư 99,986% vốn điều lệ trong Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT với tổng giá trị vốn góp là 700.000.000.000 VNĐ.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty cổ phần tập đoàn Vinatop	38.667.066.317	38.667.066.317	45.246.370.847	45.246.370.847
Công ty cổ phần IDC	10.076.442.167	10.076.442.167	-	-
Cty CPTM dầu khí An Dương	32.515.881.229	32.515.881.229	23.717.690.627	23.717.690.627
Hãng Panson Ceramics	18.050.828.330	18.050.828.330	16.386.919.360	16.386.919.360
Hãng King-Strong Material engineering LTD	14.867.739.900	14.867.739.900	-	-
Các nhà cung cấp khác	100.543.449.689	100.543.449.689	87.563.773.086	87.563.773.086
Cộng	214.721.407.632	214.721.407.632	172.914.753.920	172.914.753.920

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Thuyết minh báo cáo tài chính – Quý 1 năm 2022

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/3/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH TM Tuấn Hồng Phú Thọ	-	610.030.093
Công ty TNHH MTV Thủy Tập TN	311.134.066	-
Công ty TNHH Một Thành Viên TM - DV Bắc Thủy	496.961.296	37.944.283
Công ty Cổ phần Gạch ốp lát Hòa Bình Minh	876.865.360	1.194.087.135
Công ty cổ phần xây dựng Hợp Lực	-	416.658.000
Các nhà cung cấp khác	1.052.130.402	2.150.649.486
Cộng	<u>2.737.091.124</u>	<u>4.409.368.997</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/3/2022
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.329.828.468	28.698.700.826	30.028.529.294	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.904.421.431	5.904.421.431	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.610.642.136	649.496.429	24.190.250.112	1.069.888.453
Cộng	<u>25.940.470.604</u>	<u>35.252.618.686</u>	<u>60.123.200.837</u>	<u>1.069.888.453</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay phát hành trái phiếu	18.332.054.852	28.565.479.454
Lãi vay phải trả	-	355.046.361
Khác	848.666.454	3.351.600.000
Cộng	<u>19.180.721.306</u>	<u>32.272.125.815</u>

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.163.064.945	1.163.064.945
Phải trả chi phí phát hành trái phiếu	18.000.000.000	10.500.000.000
Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc	16.795.847.085	21.600.796.736
Phải trả ngắn hạn khác	10.457.339.815	22.882.524.290
Cộng	<u>46.416.251.845</u>	<u>56.146.385.971</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Thuyết minh báo cáo tài chính – Quý 1 năm 2022

15. VAY VÀ NỢ

a) Vay ngắn hạn

	31/3/2022		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
- Vay ngắn hạn ngân hàng	508.786.945.988	508.786.945.988	256.262.477.690	231.033.786.964	483.558.255.262	483.558.255.262
- Trái phiếu ngắn hạn	98.375.000.000	98.375.000.000	1.125.000.000	-	97.250.000.000	97.250.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	41.420.000.000	41.420.000.000	10.660.000.002	8.651.075.985	39.411.075.983	39.411.075.983
Cộng	648.581.945.988	648.581.945.988	268.047.477.692	239.684.862.949	620.219.331.245	620.219.331.245

b) Vay dài hạn

	31/3/2022		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
- Vay dài hạn ngân hàng	136.492.255.372	136.492.255.372	20.953.294.040	10.660.000.002	126.198.961.334	126.198.961.334
- Trái phiếu dài hạn	1.056.222.916.667	1.056.222.916.667	480.335.416.667	-	575.887.500.000	575.887.500.000
Cộng	1.192.715.172.039	1.192.715.172.039	501.288.710.707	10.660.000.002	702.086.461.334	702.086.461.334

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Thuyết minh báo cáo tài chính – Quý 1 năm 2022

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng	
Số đầu năm trước	366.908.870.000	14.876.824.710	65.160.919.884	303.653.969.778	750.600.584.372	
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	94.199.521.159	94.199.521.159	
Trích lập các quỹ	-	-	6.031.221.042	(6.031.221.042)	-	
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(73.381.774.000)	(73.381.774.000)	
Số cuối năm trước	366.908.870.000	14.876.824.710	71.192.140.926	318.440.495.895	771.418.331.531	
Số đầu năm nay	366.908.870.000	14.876.824.710	71.192.140.926	318.440.495.895	771.418.331.531	
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	2.267.417.411	2.267.417.411	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	
Số cuối năm nay	366.908.870.000	14.876.824.710	71.192.140.926	320.707.913.306	773.685.748.942	

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Thuyết minh báo cáo tài chính – Quý 1 năm 2022

16.2 Cổ phiếu

	Số lượng	
	31/03/2022	31/12/2022
Cổ phiếu đăng ký phát hành	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu phổ thông	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu phổ thông	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2022 VNĐ	Quý 1/2021 VNĐ
Tổng doanh thu	368.773.054.900	273.163.174.343
+ <i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	368.773.054.900	273.163.174.343
Các khoản giảm trừ doanh thu	27.224.609.953	10.616.587.138
Cộng	341.548.444.947	262.546.587.205

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2022 VNĐ	Quý 1/2021 VNĐ
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa	280,097,932,463	240,347,627,173
Cộng	280,097,932,463	240,347,627,173

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2022 VNĐ	Quý 1/2021 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, đầu tư	4,530,811,674	443,362,988
Cộng	4,530,811,674	443,362,988

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2022 VNĐ	Quý 1/2021 VNĐ
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	34.603.113.799	4.826.316.483
Chi phí tài chính khác	3.960.416.667	-
Cộng	38.563.530.466	4.826.316.483

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Thuyết minh báo cáo tài chính – Quý 1 năm 2022

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2022 VNĐ	Quý 1/2021 VNĐ
Chi phí nhân viên	5.636.538.121	717.240.373
Chi phí khấu hao TSCĐ	819.939.885	235.310.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.428.928.197	-
Chi phí bằng tiền khác	1.279.056.249	739.321.850
Cộng	14.164.462.452	1.691.872.875

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2022 VNĐ	Quý 1/2021 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	4.804.726.213	1.179.054.936
Chi phí khấu hao TSCĐ	835.694.529	423.748.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.547.604.753	-
Chi phí bằng tiền khác	1.077.800.108	11.253.692.425
Cộng	10.265.825.603	12.856.495.773

7. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2022 VNĐ	Quý 1/2021 VNĐ
Thu nhập khác	48.408.203	796.342.884
Cộng	48.408.203	796.342.884

8. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2022 VNĐ	Quý 1/2021 VNĐ
Chi phí khác	119.000.000	1.819.646.002
Cộng	119.000.000	1.819.646.002

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2022 VNĐ	Quý 1/2021 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	260.608.399.056	85.355.699.257
Chi phí nhân công	35.658.411.864	6.916.297.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.620.510.616	26.780.794.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.887.722.843	-
Chi phí khác bằng tiền	19.354.590.831	13.445.399.161
Cộng	388.129.635.210	132.498.189.956

10. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

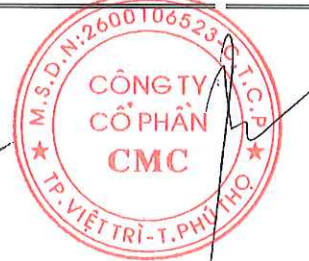
CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Thuyết minh báo cáo tài chính – Quý 1 năm 2022

	Quý 1/2022 VNĐ	Quý 1/2021 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.916.913.840	2.244.334.771
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	330.568.303	-
Thu nhập tính thuế TNDN	3.247.482.143	2.244.334.771
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	649.496.429	448.866.954

Vũ Thị Thùy Linh
Người lập

Nguyễn Thị Bình Minh
Kế toán trưởng



Trần Đức Huy
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Ngày 29 tháng 4 năm 2022

C.P.